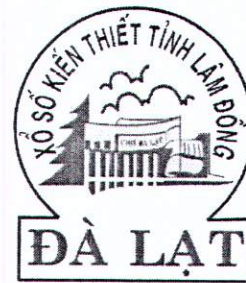


UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV

Xổ số Kiến Thiết Lâm Đồng

Địa chỉ: Số 4-6 Hồ Tùng Mậu - Phường Xuân Hương - Đà Lạt



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026



MỤC LỤC

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

000230
CÔNG
TNHH
THÀNH
S KIẾN
AM ĐỒI
ĐÀ L

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT

Số 4-6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt
Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.256.919.641.376	1.480.219.096.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	120.487.337.592	139.967.202.291
1. Tiền	111		120.487.337.592	129.967.202.291
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		800.829.136.992	1.048.431.979.453
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	800.829.136.992	1.048.431.979.453
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		325.029.551.138	282.593.982.751
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	325.331.389.833	283.181.103.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	362.830.500	94.340.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	135.796.200	119.004.339
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.06	-800.465.395	-800.465.395
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	8.346.319.968	7.927.052.598
1. Hàng tồn kho	141		8.346.319.968	7.927.052.598
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.10.a	2.227.295.686	1.298.879.676
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.227.295.686	1.298.879.676
B. Tài sản dài hạn	200		94.808.943.436	97.893.356.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		52.614.461.418	55.039.549.974
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	27.755.883.770	29.791.299.590
- Nguyên giá	222		61.829.966.717	61.876.564.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-34.074.082.947	-32.085.264.627
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	24.858.577.648	25.248.250.384
- Nguyên giá	228		32.756.571.626	32.756.571.626

VIỆN
KIẾN
THIẾT
G
T.Ư.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7.897.993.978	-7.508.321.242
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		42.194.482.018	42.853.806.550
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10.b	42.194.482.018	42.853.806.550
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản	280		1.351.728.584.812	1.578.112.453.293
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả	300		951.728.584.812	1.298.112.453.293
I. Nợ ngắn hạn	310		844.738.359.899	1.191.122.228.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		945 664 730	9 854 730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.11	593.029.051.878	931.437.962.653
5. Phải trả người lao động	315	V.12	13.797.255.969	28.425.915.311
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	3.613.156.940	417.301.946
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	18.174.759.082	15.652.722.440
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	326	V.15	215.178.471.300	215.178.471.300
II. Nợ dài hạn	330		106.990.224.913	106.990.224.913
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
3. Phải trả dài hạn khác	338			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.16	106.990.224.913	106.990.224.913
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.17	400.000.000.000	280.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.000.000.000	
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.351.728.584.812	1.578.112.453.293
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-442.069.819	-442.069.819
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		492.528.901.903	432.521.621.974

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Phương Hiếu

Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II Năm 2026	Quý II Năm 2025	Lũy kế 6T/2026	Lũy kế 6T/2025
(1)	(2)	(3)	(4)			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 = 01.1+01.2)	01	VI.01	1.896.100.459.860	1.587.098.444.971	3.628.907.079.063	3.201.562.261.804
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.895.907.918.033	1.586.932.118.129	3.628.605.490.708	3.201.254.654.392
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.890.453.381.712	1.581.641.718.176	3.617.696.472.612	3.190.564.281.760
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		5.454.536.321	5.290.399.953	10.909.018.096	10.690.372.632
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		192.541.827	166.326.842	301.588.355	307.607.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)	02	VI.02	247.292.337.134	206.991.145.844	473.296.368.352	417.554.954.922
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		247.292.337.134	206.991.145.844	473.296.368.352	417.554.954.922
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		246.580.875.875	206.301.093.676	471.873.452.949	416.160.558.491
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		711.461.259	690.052.168	1.422.915.403	1.394.396.431
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.03	1.648.808.122.726	1.380.107.299.127	3.155.610.710.711	2.784.007.306.882
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10,1		1.648.615.580.899	1.379.940.972.285	3.155.309.122.356	2.783.699.699.470
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.643.872.505.837	1.375.340.624.500	3.145.823.019.663	2.774.403.723.269
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		4.743.075.062	4.600.347.785	9.486.102.693	9.295.976.201



Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II Năm 2026	Quý II Năm 2025	Lũy kế 6T/2026	Lũy kế 6T/2025
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10,2		192.541.827	166.326.842	301.588.355	307.607.412
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)	11	VI.04	1.328.983.982.232	1.156.877.764.305	2.577.505.964.295	2.293.316.551.160
4.1. Chi phí kinh doanh xỏ số	11,1		1.328.983.982.232	1.156.877.764.305	2.577.505.964.295	2.293.316.551.160
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		978.395.870.000	858.536.230.000	1.907.209.190.000	1.696.684.170.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xỏ số	11.1.2		350.588.112.232	298.341.534.305	670.296.774.295	596.632.381.160
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11,2		0	0	0	0
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1		0	0	0	0
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ)	11.2.2		0	0	0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		319.824.140.494	223.229.534.822	578.104.746.416	490.690.755.722
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh sỏ xỏ (20.1=10.1-11.1)	20.1		319.631.598.667	223.063.207.980	577.803.158.061	490.383.148.310
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		192.541.827	166.326.842	301.588.355	307.607.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	15.655.707.054	10.065.456.429	17.318.839.047	11.779.009.827
7. Chi phí tài chính	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	18.048.118.147	15.775.344.150	30.419.378.634	27.479.663.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		317.431.729.401	217.519.647.101	565.004.206.829	474.990.101.686
11. Thu nhập khác	31		23.034.092	0	194.250.004	240.318.184
12. Chi phí khác	32		0	0	519.111	655.043

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II Năm 2026	Quý II Năm 2025	Lũy kế 6T/2026	Lũy kế 6T/2025
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.034.092	0	193.730.893	239.663.141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.07	317.454.763.493	217.519.647.101	565.197.937.722	475.229.764.827
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	63.490.952.698	43.561.822.316	113.160.634.927	95.103.976.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.07	253.963.810.795	173.957.824.785	452.037.302.795	380.125.787.957

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

sh

Trần Thị Phương Hiếu



Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.875.165.291.364	2.507.929.555.580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-1.362.278.380.587	-1.188.349.671.003
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-41.168.428.205	-28.142.703.230
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-149.732.262.362	-143.921.660.601
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.803.612.056	3.399.794.908
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-965.646.967.261	-855.771.649.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		359.142.865.005	295.143.665.767
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-730.000.000.000	-438.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		983.431.979.453	430.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.498.811.644	10.054.122.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		264.930.791.097	2.054.122.154
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

330
3 T
H
NH V
EN T
ONC
LAT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-643 553 520 801	-557 711 067 883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-643 553 520 801	-557 711 067 883
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-19.479.864.699	-260.513.279.962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.967.202.291	455.988.997.329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	120.487.337.592	195.475.717.367

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

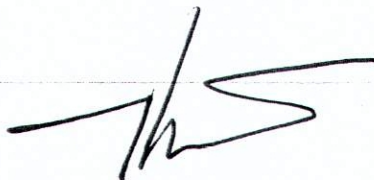
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Phương Hiếu



Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 100% vốn Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 5800000230 ngày 24 tháng 12 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính Lâm Đồng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên.

Vốn điều lệ đăng ký: 280.000.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính: Số 4-6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh xổ số.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh là: Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc – Chi tiết: Hoạt động xổ số.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty 1 tuần 1 lần.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm,

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý 2 năm 2026 Công ty có 114 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 112 nhân viên).

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Báo cáo tài chính này được lập cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

V. CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỞ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng hóa: vé số các loại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí in và gia công vé số.

5. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác: bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm, ... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Chi phí tiền lương

Quỹ lương thực hiện Người quản lý, Trưởng ban Kiểm soát và Người lao động năm 2026 được tạm trích theo Quỹ lương kế hoạch năm 2025, được xác định:

- Quỹ lương của Chủ tịch, Người quản lý, Trưởng ban kiểm soát: 8.092.000.000 đ.
- Quỹ lương Người lao động: 60.982.000.000 đ.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện theo quy định tại Luật 68/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu xổ số

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép: là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Doanh thu hoạt động tài chính

Hạch toán vào doanh thu khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Thu nhập khác

Hạch toán vào doanh thu khi có bằng chứng khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

15. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số được ghi nhận bao gồm:

Chi phí cho các đại lý

a) Mức chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi hoa hồng đại lý do doanh nghiệp kinh doanh xổ số quyết định, đảm bảo nguyên tắc tối đa không được vượt quá 15% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số tối đa không quá 0,2% tổng giá trị giải thưởng mà đại lý xổ số đã thanh toán theo ủy quyền.

Mức chi phí hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả

Căn cứ tình hình thực tế, doanh nghiệp kinh doanh xổ số trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề và làm vé số giả đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc chi quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ và không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và tổng chi phí chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả quy định tại Khoản 4 Điều này.

Mức chi đối với các vụ án đã có bản án của Tòa án nhân dân tối đa là 50 triệu đồng/vụ án.

Mức chi đối với các vụ việc đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính và biên lai nộp tiền phạt của người vi phạm tối đa bằng 50% số tiền xử phạt vi phạm hành chính nhưng không vượt quá 15 triệu đồng/vụ.

Tổng mức chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả trong năm tài chính thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Không vượt quá 1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Bắc và miền Trung;

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

b) Không vượt quá 0,1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Nam và Vietlott.

Mức chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực có trách nhiệm thực hiện việc đóng góp và quản lý chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực theo quy định tại Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực của từng doanh nghiệp kinh doanh xổ số do Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực quy định theo thỏa thuận của từng Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực, đảm bảo tối đa không được vượt quá 60 triệu đồng/năm (05 triệu đồng/tháng) đối với từng hội đồng. Mức đóng góp này không bao gồm các chi phí trả thưởng, chi phí quay số mở thưởng, chi phí in vé xổ số của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành.

Chi phí trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng Công ty thực hiện theo khoản 6 điều 5 của Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

a) Nguyên tắc trích lập:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

- Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Trong đó, đối với Vietlott, tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ không bao gồm doanh thu từ các kỳ bán trước chưa được quay số mở thưởng.

- Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập và 3% đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam và Vietlott.

b) Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định như sau:

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Dự phòng rủi ro trả thường	=	Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập	x	Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số	-	Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp.
----------------------------------	---	---	---	--	---	--

c) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định.

d) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chi phí trực tiếp phát hành khác

Các khoản trực tiếp liên quan đến việc phát hành ngoại trừ các khoản đã nêu ở trên.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp;
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%);
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số (thuế suất 15%);
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ;

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

V- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	30/06/2026	01/01/2026
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	25.414.401.454	5.163.387.274
- Tiền gửi ngân hàng	95.072.936.138	124.803.815.017
- Các khoản tương đương tiền	0	10.000.000.000
Tổng cộng	120.487.337.592	139.967.202.291
02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	800.829.136.992	1.048.431.979.453
Tổng cộng	800.829.136.992	1.048.431.979.453
03 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Phải thu của đại lý vé số	325.331.389.833	283.181.103.807
Tổng cộng	325.331.389.833	283.181.103.807
04 - Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi nhánh TP.HCM - Công ty TNHH Kiểm toán Vaco	0	25.000.000
- Công ty TNHH QLDA và TKXD Trung Cát	0	31.590.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và đầu tư Vũ Gia	0	12.750.000
- Công ty TNHH Đồng Thúy	4.500.000	0
- Công ty TNHH SXTMDV Bao bì Gia Đức	25.000.000	25.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	25.000.000	0
- Hộ Kinh doanh Trần Thị Nhị	123.546.000	0
- Công ty TNHH May Thêu Giày An Phước	184.784.500	0
Tổng cộng	362.830.500	94.340.000
05- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	0	9.109.589
- Phải thu khác	135.796.200	109.894.750
Tổng cộng	135.796.200	119.004.339
06- Dự phòng phải thu các khoản khó đòi		
Thời gian quá hạn trên 3 năm		
- Nguyễn Văn Quý	690.570.645	690.570.645
- Nguyễn Đài Trung	85.894.750	85.894.750
- Công ty CP Phát triển kinh doanh và Truyền thông Việt	24.000.000	24.000.000
Tổng cộng	800.465.395	800.465.395
07- Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	210.268.732	102.600.598
- Giấy in vé kiến thiết	2.302.543.600	2.550.912.000
- Chi phí sx kinh doanh dở dang	762.099.200	748.660.000
- Vé xổ số	5.071.408.436	4.524.880.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.346.319.968	7.927.052.598



08- Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá	61.829.966.717	61.876.564.217
- Hao mòn lũy kế	-34.074.082.947	-32.085.264.627
Tổng cộng	27.755.883.770	29.791.299.590

09- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

- Nguyên giá	32.756.571.626	32.756.571.626
- Hao mòn lũy kế	-7.897.993.978	-7.508.321.242
Tổng cộng	24.858.577.648	25.248.250.384

10- Chi phí chờ phân bổ**10.a- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	1.298.879.676	1.464.215.360
Tăng trong 6 tháng năm 2026	2.461.192.133	3.046.613.730
Phân bổ trong 6 tháng năm 2026	-1.532.776.123	-3.211.949.414
Số cuối năm	2.227.295.686	1.298.879.676

10.b Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Số dư đầu năm	42.853.806.550	44.404.637.261
Tăng trong 6 tháng năm 2026	626.612.965	1.094.493.138
Kết chuyển vào chi phí trong 6 tháng năm 2026	-1.285.937.497	-2.645.323.849
Số dư cuối năm	42.194.482.018	42.853.806.550

(1) Chi tiết số dư 30/06/2026

- Tiền thuê đất số 6 Hồ Tùng Mậu - Tp. Đà Lạt	35.123.550.000	35.579.700.000
- Tiền thuê đất số 4 Hồ Tùng Mậu - Tp. Đà Lạt	5.806.722.142	5.964.370.708
- Công cụ dụng cụ, chờ phân bổ	1.264.209.876	1.309.735.842
Tổng cộng	42.194.482.018	42.853.806.550

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế Giá trị gia tăng	57.852.301.430	50.647.175.711
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	76.097.922.919	66.634.299.604
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.160.634.927	149.732.262.362
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	144.682.900	147.144.063
- Thuế thu nhập từ trúng thưởng xổ số	17.526.000.000	16.485.500.000
- Thuế thu nhập đại lý xổ số	4.844.456.907	4.238.060.112
- Lợi nhuận nộp ngân sách	323.403.052.795	643.553.520.801
Tổng cộng	593.029.051.878	931.437.962.653

12 - Phải trả người lao động

- Quỹ lương còn phải chi cho Chủ tịch Công ty	298.800.000	454.216.359
- Quỹ lương còn phải chi cho Trưởng Ban kiểm soát	283.900.002	388.161.641
- Quỹ lương còn phải chi cho Ban điều hành	1.202.900.002	1.800.452.086
- Quỹ lương còn phải chi cho Người lao động	12.011.655.965	25.783.085.225
Tổng cộng	13.797.255.969	28.425.915.311

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Chi phí vận chuyển vé	293.382.600	0
- Chi phí Ủy quyền trả thưởng	3.240.311.740	0
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	79.462.600	417.301.946
Tổng cộng	3.613.156.940	417.301.946

14 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng Người quản lý, Tr.BKS	3.135.425.853	2.397.125.853
- Quỹ khen thưởng Người lao động	8.274.760.000	6.783.268.000
- Quỹ phúc lợi	6.764.573.229	6.472.328.587
Số dư cuối	18.174.759.082	15.652.722.440

15 - Dự phòng rủi ro trả thưởng

- Dự phòng rủi ro trả thưởng	215.178.471.300	215.178.471.300
Tổng cộng	215.178.471.300	215.178.471.300

16- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	106.990.224.913	106.990.224.913
Tổng cộng	106.990.224.913	106.990.224.913

17- Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	120.000.000.000	0
Tổng cộng	400.000.000.000	280.000.000.000